

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN CÔN ĐẢO**  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 30-9-2022  
V/v: “Ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đoàn Thị Diệu Hiền

Ông Lê Mạnh Hậu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đắc Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 và **quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022** giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thi Hồng G, sinh năm: 1989 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 5, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Cao A, sinh năm: 1990 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Khu dân cư số 4, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Nơi cư trú: Khu dân cư số 5, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thi Hồng G trình bày:*

*Về hôn nhân:* Bà Thi Hồng G và ông Trần Cao A tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND huyện

Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 KH2010, quyền số 01.HT10 ngày 08-9-2010. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung với gia đình chồng ở khu dân cư số 4 (nay là khu 5) huyện Côn Đảo. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Đến tháng 06 năm 2021, vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai người không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng mà mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Nay, bà G nhận thấy tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà G yêu cầu được ly hôn với ông Trần Cao A.

Về con chung: Bà G và ông Trần Cao A có 02 con chung là Trần Cao T, sinh ngày 12-02-2011 và Trần Thị Thị Thanh N, sinh ngày 29-7-2013, hiện nay đang ở với cha. Nay, bà G yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, đồng ý giao cháu T cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà G xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

*2. Bị đơn ông Trần Cao A đã được Tòa án tổng đạt các thủ tục tố tụng đúng quy định pháp luật nhưng ông A không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

*3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông A, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Bà G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông A vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, do vậy xét xử vắng mặt bà G và ông A là phù hợp Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

### [1] Về thủ tục tố tụng:

- Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Côn Đảo nên Tòa án nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà G vắng mặt tại phiên **tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt**; Bị đơn ông A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, **nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử** vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### [2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà G và ông A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH/2010, quyển số 01/HT/10 ngày 08-9-2010 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Nay, bà G xin ly hôn với lý do quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và hai người cũng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy tình trạng hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho ông bà ly hôn là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Bà G và ông A có 02 con chung là Trần Cao T, sinh ngày 12-02-2011 và Trần Thị Thị Thanh N, sinh ngày 29-7-2013. Qua yêu cầu của bà G, Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi ly thân đến nay tuy ông A là người trực tiếp nuôi dưỡng con, nhưng theo nguyện vọng cháu T muốn ở với ông A và cháu Nh muốn ở với bà G. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà G, giao cháu T cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu N cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tạm thời, bà G và ông A không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét đến.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà G xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà G phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông A không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho bà Thi Hồng G được ly hôn với ông Trần Cao A.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Trần Cao T, sinh ngày 12-02-2011 cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng.

- Giao con chung là cháu Trần Thị Thị Thanh N, sinh ngày 29-7-2013 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời, bà G và ông A không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông A và bà G đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông A, bà G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà G xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Thi Hồng G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012030 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Côn Đảo. Bà G đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Trần Cao A không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Côn Đảo;
- Chi Cục THADS huyện Côn Đảo;
- UBND huyện Côn Đảo;
- (GCNKH số 27 ngày 08-9-2010)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Mỹ Dung**